

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI  
DẦU KHÍ**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2020**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>	
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1	042943 CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ HƯƠNG M DẦU KHÍ V. T. QU
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4	
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5	
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6	2500-C CÔNG TY NHH OITTE T NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 22	ĐA - TP H

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Đức Hợp	Chủ tịch
Ông Trần Đoàn Thịnh	Thành viên
Bà Hà Thị Hoa	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Trần Xuân Thu	Giám đốc
-------------------	----------

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Trần Xuân Thu**  
**Giám đốc**

Ngày 10 tháng 8 năm 2020



Số: 0163 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Hội đồng Quản trị  
Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2020, từ trang 03 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Đặng Chí Dũng**  
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0030-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 10 tháng 8 năm 2020  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số Thuyết minh		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>133.745.712.963</b>	<b>132.178.943.025</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>34.401.424.664</b>	<b>32.293.741.383</b>
1. Tiền	111		10.298.743.214	7.191.059.933
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.102.681.450	25.102.681.450
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>50.166.010.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	50.166.010.000	2.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>27.198.649.708</b>	<b>61.082.723.867</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	25.663.308.500	57.246.662.419
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43.161.000	3.529.570.880
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.996.994.454	811.304.814
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(504.814.246)	(504.814.246)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>19.988.535.841</b>	<b>35.405.791.439</b>
1. Hàng tồn kho	141		19.997.890.210	35.533.545.791
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.354.369)	(127.754.352)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.991.092.750</b>	<b>1.396.686.336</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.991.092.750	1.396.686.336
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>99.181.545.444</b>	<b>94.076.338.975</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>90.749.516.087</b>	<b>89.789.953.841</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	90.749.516.087	89.789.953.841
- Nguyên giá	222		193.344.448.750	185.494.208.777
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(102.594.932.663)	(95.704.254.936)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		93.106.000	93.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.106.000)	(93.106.000)
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.432.029.357</b>	<b>4.286.385.134</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	8.432.029.357	4.286.385.134
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>232.927.258.407</b>	<b>226.255.282.000</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>45.723.375.920</b>	<b>34.454.809.952</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>45.723.375.920</b>	<b>34.454.809.952</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	35.273.169.520	21.756.141.635
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		810.560.490	3.656.413.745
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.886.279.533	813.764.355
4. Phải trả người lao động	314		3.263.606.652	4.842.912.451
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		154.000.000	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		227.272.728	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	1.498.760.680	1.397.605.946
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.609.726.317	1.987.971.820
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>187.203.882.487</b>	<b>191.800.472.048</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>15</b>	<b>187.203.882.487</b>	<b>191.800.472.048</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.222.845.365	175.222.845.365
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.931.055.044	2.931.055.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.921.819.421	13.518.408.982
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		8.921.819.421	13.518.408.982
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>232.927.258.407</b>	<b>226.255.282.000</b>


Nguyễn Thị Thúy Vân  
Người lập biểu

Huỳnh Việt Cường  
Kế toán trưởngTrần Xuân Thu  
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	175.110.827.596	161.388.432.901
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	-	3.260.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		175.110.827.596	161.385.172.901
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	157.230.590.156	144.460.470.685
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.880.237.440	16.924.702.216
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.568.829.622	311.481.607
7. Chi phí tài chính	22		418.500	-
8. Chi phí bán hàng	25	22	1.538.111.615	1.219.252.141
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	7.905.417.542	7.571.556.346
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		10.005.119.405	8.445.375.336
11. Thu nhập khác	31		12.264.145	76.818.180
12. Chi phí khác	32		11.000.004	177.579.020
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		1.264.141	(100.760.840)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.006.383.546	8.344.614.496
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	1.084.564.125	756.693.639
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		8.921.819.421	7.587.920.857
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	408	328

  
**Nguyễn Thị Thúy Vân**  
 Người lập biểu

  
**Huỳnh Việt Cường**  
 Kế toán trưởng

  
**Trần Xuân Thu**  
 Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.006.383.546	8.344.614.496
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	7.064.360.083	7.018.787.479
Các khoản dự phòng	03	(118.399.983)	(88.779.130)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.587.882.287)	(311.481.607)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.364.461.359	14.963.141.238
Thay đổi các khoản phải thu	09	34.842.173.187	25.057.850.473
Thay đổi hàng tồn kho	10	15.069.574.574	(10.257.571.736)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	10.298.865.174	(25.121.404.554)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(4.273.969.630)	465.568.157
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(767.648.807)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.545.751.558)	(2.441.098.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	68.987.704.299	2.666.484.828
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.182.234.548)	-
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	180.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(48.166.010.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	608.095.478	262.382.978
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(55.560.149.070)	262.382.978
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.319.871.948)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.319.871.948)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2.107.683.281	2.928.867.806
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.293.741.383	20.540.169.000
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	34.401.424.664	23.469.036.806

  
Nguyễn Thị Thúy Vân  
Người lập biểu

  
Huỳnh Việt Cường  
Kế toán trưởng

  
Trần Xuân Thu  
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí - tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí - (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 19 tháng 8 năm 2019.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 369 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 351).

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

**Hoạt động kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giấy nhấn, bì nhấn, bao bì từ giấy và bì;
- In ấn trên các sản phẩm bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Điều hành tour du lịch;
- Bán buôn gạo, đồ uống;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đại lý du lịch;
- Bán buôn chuyên doanh khác: Mua, bán bã sắn; Mua, bán tro bay; Mua, bán xỉ than;
- Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, dịch vụ điện, nước, trông giữ xe đạp, xe máy;
- Vận hành bảo trì thang máy, sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ ki ốt;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường: thu gom và vận chuyển rác thải, chất thải rắn;
- Vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị;
- Quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố;

- Quản lý, khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên, sân bãi, bơi thuyền, công viên nước, câu cá giải trí;
- Khai thác dịch vụ sân bãi đỗ xe tại các đô thị;
- Đại lý xăng dầu;
- Khai thác và quản lý các dịch vụ văn phòng: cung cấp các dịch vụ bảo vệ trong các dự án đầu tư nhà ở và khu đô thị;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách và hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh khí đầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Mua bán hạt nhựa;
- Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động và tổ chức sự kiện.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.



### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán lũy sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng hóa mua ngoài, giá gốc hàng hóa mua vào bao gồm: Giá mua, chi phí thu mua (vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng từ nơi mua về kho doanh nghiệp, chi phí bảo hiểm,...), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có). Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng đối với hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	
- <i>Phân xưởng sản xuất bao bì</i>	23,3
- <i>Khác</i>	5 - 20
Máy móc, thiết bị	
- <i>Phân xưởng sản xuất bao bì</i>	3 - 10
- <i>Khác</i>	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, chi phí bảo hiểm và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.



Chi phí trả trước là các chi phí sửa chữa văn phòng, khu nhà cho thuê, nhà xưởng, và các chi phí sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc khác được phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác bao gồm các công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ không quá 36 tháng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh khác và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất

kinh doanh năm 2011; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế năm 2011 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty không có các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Số cuối kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu kỳ</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	40.421.511	24.455.059
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.258.321.703	7.166.604.874
Các khoản tương đương tiền (i)	24.102.681.450	25.102.681.450
	<b>34.401.424.664</b>	<b>32.293.741.383</b>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với mức lãi suất dao động từ 4,3%/năm đến 5,0%/năm.



**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	50.166.010.000	50.166.010.000	2.000.000.000	2.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng với mức lãi suất dao động từ 5,1%/năm đến 6,5%/năm.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	14.706.899.243	43.616.077.342
Công ty TNHH Đầu tư sản xuất Thương mại dịch vụ Kiên Long	2.093.584.162	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu Khí	-	3.695.960.367
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.862.825.095	9.934.624.710
	<b>25.663.308.500</b>	<b>57.246.662.419</b>

**Trong đó:**

Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	14.766.899.243	47.350.837.709
--	----------------	----------------

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	1.188.139.151	230.040.123
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	69.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	131.660.100	-
Phải thu khác	608.195.203	581.264.691
	<b>1.996.994.454</b>	<b>811.304.814</b>

**Trong đó:**

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	504.814.246	504.814.246
---	-------------	-------------

**8. NỢ XẤU**

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu kỳ</u>		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn (tháng)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn (tháng)
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	169.784.400	-	84	169.784.400	-	78
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí	335.029.846	-	84	335.029.846	-	78
	<b>504.814.246</b>	<b>-</b>		<b>504.814.246</b>	<b>-</b>	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản nợ phải thu trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu kỳ</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.506.318.037	(9.354.369)	21.648.492.782	(10.113.000)
Công cụ, dụng cụ	2.828.285.057	-	2.547.999.834	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	917.923.323	-	2.387.850.775	-
Thành phẩm	2.676.271.329	-	8.850.250.593	(117.641.352)
Hàng hoá	1.069.092.464	-	98.951.807	-
	<b>19.997.890.210</b>	<b>(9.354.369)</b>	<b>35.533.545.791</b>	<b>(127.754.352)</b>

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho nguyên vật liệu và thành phẩm dùng để gia công các sản phẩm khác với số tiền là 118.399.983 VND (6 tháng đầu năm 2019: 88.779.130 VND).

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	671.580.650	551.913.896
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	394.092.338	386.793.347
Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe cho nhân viên	-	294.661.335
Khác	925.419.762	163.317.758
	<b>1.991.092.750</b>	<b>1.396.686.336</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	1.549.211.922	1.399.558.488
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	6.141.980.370	1.941.671.675
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	16.671.089	36.823.600
Khác	724.165.976	908.331.371
	<b>8.432.029.357</b>	<b>4.286.385.134</b>

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Nhà cửa và vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc và thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị quản lý</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	85.084.386.330	72.844.142.144	27.468.089.393	97.590.910	185.494.208.777
Tăng trong năm	-	573.360.000	7.527.054.548	81.820.000	8.182.234.548
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(331.994.575)	-	(331.994.575)
Số dư cuối kỳ	<b>85.084.386.330</b>	<b>73.417.502.144</b>	<b>34.663.149.366</b>	<b>179.410.910</b>	<b>193.344.448.750</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	35.588.207.418	45.633.970.757	14.449.215.820	32.860.941	95.704.254.936
Khấu hao trong kỳ	2.173.504.632	3.228.951.453	1.648.009.920	13.894.078	7.064.360.083
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(173.682.356)	-	(173.682.356)
Số dư cuối kỳ	<b>37.761.712.050</b>	<b>48.862.922.210</b>	<b>15.923.543.384</b>	<b>46.755.019</b>	<b>102.594.932.663</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	<b>49.496.178.912</b>	<b>27.210.171.387</b>	<b>13.018.873.573</b>	<b>64.729.969</b>	<b>89.789.953.841</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>47.322.674.280</b>	<b>24.554.579.934</b>	<b>18.739.605.982</b>	<b>132.655.891</b>	<b>90.749.516.087</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 10.991.948.963 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.898.842.963 VND).



**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu kỳ</b>	
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	28.392.731.175	28.392.731.175	15.898.947.552	15.898.947.552
Phải trả cho các đối tượng khác	6.880.438.345	6.880.438.345	5.857.194.083	5.857.194.083
	<b>35.273.169.520</b>	<b>35.273.169.520</b>	<b>21.756.141.635</b>	<b>21.756.141.635</b>
<b>Trong đó:</b>				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 25)	29.133.917.788	29.133.917.788	16.740.269.752	16.740.269.752
	<b>29.133.917.788</b>	<b>29.133.917.788</b>	<b>16.740.269.752</b>	<b>16.740.269.752</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>Số đầu kỳ</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	429.952.263	4.513.475.636	3.821.917.966	1.121.509.933
Thuế thu nhập doanh nghiệp	326.814.124	1.084.564.125	767.648.807	643.729.442
Thuế thu nhập cá nhân	56.997.968	320.510.439	256.468.249	121.040.158
Thuế khác	-	798.533.498	798.533.498	-
	<b>813.764.355</b>	<b>6.717.083.698</b>	<b>5.644.568.520</b>	<b>1.886.279.533</b>

**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	562.550	176.495
Kinh phí công đoàn	121.137.618	101.233.018
Các quỹ ủng hộ, từ thiện	194.128.835	194.128.835
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	606.904.000	606.904.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	576.027.677	495.163.598
	<b>1.498.760.680</b>	<b>1.397.605.946</b>

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

***Thay đổi trong vốn chủ sở hữu***

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>					
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>175.222.845.365</b>	<b>2.931.055.044</b>	<b>128.162.657</b>	<b>9.986.260.647</b>	<b>188.268.323.713</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	7.587.920.857	7.587.920.857
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	(1.250.688.141)	(1.250.688.141)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	(266.658.750)	(266.658.750)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	(8.468.913.756)	(8.468.913.756)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>175.222.845.365</b>	<b>2.931.055.044</b>	<b>128.162.657</b>	<b>7.587.920.857</b>	<b>185.869.983.923</b>
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>					
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>175.222.845.365</b>	<b>2.931.055.044</b>	<b>128.162.657</b>	<b>13.518.408.982</b>	<b>191.800.472.048</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	8.921.819.421	8.921.819.421
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 (*)	-	-	-	(1.888.227.247)	(1.888.227.247)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2019 (*)	-	-	-	(310.309.787)	(310.309.787)
Chia cổ tức năm 2019 (*)	-	-	-	(11.319.871.948)	(11.319.871.948)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>175.222.845.365</b>	<b>2.931.055.044</b>	<b>128.162.657</b>	<b>8.921.819.421</b>	<b>187.203.882.487</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 23 tháng 4 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 3.388.227.247 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2019 số tiền 1.500.000.000 VND nên trích bổ sung trong kỳ này là 1.888.227.247 VND);
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành: 310.309.787 VND;
- Chia cổ tức bằng tiền: 11.319.871.948 VND (đã thanh toán trong kỳ).

***Vốn điều lệ***

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 20 ngày 19 tháng 8 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:



	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Khách sạn Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	13,60
	<b>175.222.845.365</b>	<b>100</b>	<b>175.222.845.365</b>	<b>100</b>

**16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
- Đô la Mỹ	68.375,11	31.398,31

**17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Trong kỳ, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (kinh doanh hạt nhựa, khí hóa lỏng, cho thuê nhà, dịch vụ quản lý nhà...) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Công ty không theo dõi riêng tài sản, nợ phải trả bộ phận. Công ty theo dõi doanh thu, chi phí và kết quả của từng bộ phận như sau:

**Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp	54.311.218.569	120.799.609.027	175.110.827.596
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	43.695.254.646	113.535.335.510	157.230.590.156
3. Chi phí bán hàng	1.183.067.493	355.044.122	1.538.111.615
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.809.499.951	5.095.917.591	7.905.417.542
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	1.568.829.622	1.568.829.622
6. Chi phí tài chính	-	418.500	418.500
7. Thu nhập khác	-	12.264.145	12.264.145
8. Chi phí khác	-	11.000.004	11.000.004
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.623.396.479	3.382.987.067	10.006.383.546

**Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

Chi tiêu	Sản xuất bao bì	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp	44.018.510.196	117.366.662.705	161.385.172.901
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	34.618.737.844	109.841.732.841	144.460.470.685
3. Chi phí bán hàng	819.894.630	399.357.511	1.219.252.141
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.044.320.213	5.527.236.133	7.571.556.346
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	311.481.607	311.481.607
6. Chi phí tài chính	-	-	-
7. Thu nhập khác	-	76.818.180	76.818.180
8. Chi phí khác	-	177.579.020	177.579.020
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.535.557.509	1.809.056.987	8.344.614.496

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hạt nhựa	46.130.426.882	43.526.242.237
Doanh thu bán pallet	39.243.260.600	39.051.668.000
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	14.373.161.093	12.020.101.571
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	13.510.783.353	11.012.629.492
Doanh thu dịch vụ nhà hàng	469.157.953	465.489.192
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	54.311.218.569	44.021.770.196
Doanh thu dịch vụ khác	7.072.819.146	11.290.532.213
	<b>175.110.827.596</b>	<b>161.388.432.901</b>

**Trong đó:**

Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày ở Thuyết minh số 25)	91.432.885.666	81.733.329.070
---	----------------	----------------

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Hàng bán bị trả lại	-	3.260.000
	<b>-</b>	<b>3.260.000</b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hạt nhựa	45.606.253.572	42.651.884.681
Giá vốn bán pallet	37.969.166.940	37.834.107.931
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	12.070.958.927	10.430.488.305
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	10.988.726.884	7.924.286.258
Giá vốn dịch vụ nhà hàng	438.838.429	394.687.645
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	43.695.254.646	34.618.737.844
Giá vốn dịch vụ khác	6.461.390.758	10.606.278.021
	<b>157.230.590.156</b>	<b>144.460.470.685</b>



**20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Kỳ này</b> <b>VND</b>	<b>Kỳ trước</b> <b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.448.920.106	47.302.011.576
Chi phí nhân công	21.005.288.243	18.294.650.371
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.064.360.083	7.018.787.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.244.429.660	17.800.036.645
Chi phí khác bằng tiền	4.170.165.614	1.111.594.622
	<b>74.933.163.706</b>	<b>91.527.080.693</b>

**21. DOANH THU TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ này</b> <b>VND</b>	<b>Kỳ trước</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.566.194.506	311.481.607
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.635.116	-
	<b>1.568.829.622</b>	<b>311.481.607</b>

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Kỳ này</b> <b>VND</b>	<b>Kỳ trước</b> <b>VND</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	4.683.700.717	3.788.797.928
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	331.380.799	206.510.691
Chi phí khấu hao tài sản cố định	638.321.707	678.325.074
Thuế, phí và lệ phí	3.360.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	560.433.009	2.445.131.826
Chi phí khác bằng tiền	1.688.221.310	452.790.827
	<b>7.905.417.542</b>	<b>7.571.556.346</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	675.556.069	647.107.883
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	-	2.501.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	218.948.314	537.389.143
Chi phí khác bằng tiền	643.607.232	32.253.285
	<b>1.538.111.615</b>	<b>1.219.252.141</b>

**23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Lợi nhuận trước thuế	10.006.383.546	8.344.614.496
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	445.289.721	383.899.177
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	10.451.673.267	8.728.513.673
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	3.746.536.412	2.135.119.700
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi (*)</i>	6.705.136.855	6.593.393.973
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.419.820.968</b>	<b>1.086.363.337</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	(335.256.843)	(329.669.698)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>1.084.564.125</b>	<b>756.693.639</b>

(\*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế năm 2011 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

**24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước (Trình bày lại) VND</b>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.921.819.421	7.587.920.857
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.649.037.500)	(1.694.113.624)
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành (*)	(130.331.500)	(155.154.894)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>7.142.450.421</b>	<b>5.738.652.339</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.522.284	17.522.284
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>408</b>	<b>328</b>

(\*) Lại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đang ước tính số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành được trích từ lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 dựa trên 50% số liệu kế hoạch năm 2020 được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 23 tháng 4 năm 2020.

Đồng thời, Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 bằng 50% số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt ngày 23 tháng 4 năm 2020. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được trình bày lại như sau:



	<b>Kỳ trước (Trình bày lại) VND</b>	<b>Kỳ trước (Đã báo cáo) VND</b>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.587.920.857	7.587.920.857
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.694.113.624)	-
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	(155.154.894)	-
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>5.738.652.340</b>	<b>7.587.920.857</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.522.284	17.522.284
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>328</b>	<b>433</b>

**25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty mẹ
Khách sạn Cẩm Thành	Cổ đông
Các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Trong cùng Tập đoàn

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	91.261.249.304	81.521.692.708
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	163.636.362	163.636.362
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	8.000.000	48.000.000
	<b>91.432.885.666</b>	<b>81.733.329.070</b>
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	45.748.994.266	46.531.589.683
Khách sạn Cẩm Thành	1.963.636.362	2.082.920.907
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	1.151.818.180	1.200.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	804.011.700	989.181.300
Công ty bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	474.964.240	310.714.730
	<b>50.143.424.748</b>	<b>51.114.406.620</b>
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>	<b>764.400.000</b>	<b>784.733.333</b>

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:**

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu kỳ VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	14.706.899.243	43.616.077.342
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	60.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Sửa chữa và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí	-	3.695.960.367
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	-	8.800.000
	<b>14.766.899.243</b>	<b>47.350.837.709</b>
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty cổ Phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	28.392.731.175	15.898.947.552
Khách sạn Cẩm Thành	360.000.000	360.000.000
Công ty CP vận tải Dầu khí Đông Dương	198.000.000	220.316.800
Cty CP Xăng Dầu Dầu Khí PV OIL Miền Trung	125.084.190	233.448.600
Công ty bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	58.102.423	27.556.800
	<b>29.133.917.788</b>	<b>16.740.269.752</b>
<b>Phải thu khác</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Dầu khí	335.029.846	335.029.846
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	169.784.400	169.784.400
	<b>504.814.246</b>	<b>504.814.246</b>

  
**Nguyễn Thị Thúy Vân**  
 Người lập biểu

  
**Huỳnh Việt Cường**  
 Kế toán trưởng

  
**Trần Xuân Thu**  
 Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2020